

Số: /2022/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số .../TTr-SNN ngày ... tháng ... năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo Đăk Nông;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày ... tháng ...
năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi và Quy mô thủy lợi nội đồng sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành và bảo vệ công trình do chủ sở hữu công trình thủy lợi (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

2. Đối tượng áp dụng: Các Sở, Ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) được phân cấp; thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức và cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.

2. Chủ sở hữu công trình thủy lợi là cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

3. Chủ quản lý công trình thủy lợi là cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu; tổ chức thủy lợi cơ sở; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

4. Tổ chức thủy lợi cơ sở là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

5. *Thủy lợi nội đồng* là công trình kênh, mương, rạch, đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước trong phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

6. *Khai thác công trình thủy lợi* là việc khai thác, sử dụng tiềm năng và lợi thế của công trình thủy lợi để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

7. *Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra do khai thác công trình thủy lợi.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ QUY MÔ THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

Điều 3. Phân loại công trình thủy lợi

Phân loại công trình đập, hồ chứa nước theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Phân loại công trình Trạm bơm, công, hệ thống dẫn, chuyên nước, đường ống, bờ bao thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi theo quy định tại Khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (cụ thể như tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 4. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ quản lý, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông là đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo danh mục công trình tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn theo danh mục công trình tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước sau thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, được thực hiện phân cấp quản lý như sau:

3.1. Cấp tỉnh:

- Quản lý công trình thủy lợi vừa và lớn được phân loại theo Điều 3 Quy định này.

- Quản lý công trình thủy lợi nhỏ được phân loại theo Điều 3 Quy định này có liên quan đến việc điều tiết, vận hành công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý.

3.2. Cấp huyện: Quản lý công trình thủy lợi nhỏ được phân loại theo Điều 3 Quy định này; trừ các công trình thủy lợi quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này.

Điều 5. Quy mô thủy lợi nội đồng

1. Quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được xác định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 10 ha.

2. Trên cơ sở quy mô thủy lợi nội đồng nêu trên, tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại mục b, điểm 2, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 và điểm 4 Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật Thủy lợi.

b) Trong quá trình thực hiện, trường hợp danh mục công trình thủy lợi theo phân cấp tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo quy định này cần thiết điều chuyển hoặc bổ sung công trình mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông, các Sở, Ban, ngành và đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình trong phụ lục để quản lý cho phù hợp với điều kiện thực tế, đúng quy định pháp luật.

c) Đôn đốc các địa phương tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn; đôn đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định để khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp; Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

d) Hàng năm, xây dựng kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Hàng năm, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị, cá nhân đánh giá đúng giá trị tài

sản từng công trình theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn sự nghiệp thủy lợi để sửa chữa các công trình khi gặp sự cố hư hỏng, thiên tai lũ lụt, hạn hán.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi theo đề xuất của các Sở, Ban, ngành và các đơn vị có liên quan vào danh mục đầu tư công trung hạn theo từng giai đoạn; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn lực để thực hiện, đảm bảo an toàn và sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật Thủy lợi, áp dụng đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn được phân cấp cho địa phương quản lý.

c) Hàng năm, chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế; tham mưu, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được phân cấp quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 02 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

d) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Chương III và Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Giao các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý cho Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định, phương thức khai thác theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi. Đối với địa phương chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Khoản 5 Điều 50 Luật Thủy lợi. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở để khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

e) Thực hiện chức năng quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị khai thác quản lý tốt công trình thủy lợi trên địa bàn cũng như xem xét đề trình cơ quan có thẩm quyền sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi.

f) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông (sau đây gọi tắt là Công ty)

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý vốn, khai thác công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

b) Hàng năm, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được giao khai thác gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 02 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III và Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và quy định pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Các tổ chức, cá nhân khác

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm quản lý, khai thác công trình thủy lợi được giao đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III, Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Chương V Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định này khi bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, thì các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

Phụ lục 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ

Giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông khai thác theo quy định của pháp luật

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Loại công trình	Năng lực phục vụ thực tế (ha)					Thông số công trình		Phân loại công trình		
				Lúa	Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Cấp nước cho nuôi trồng Thủy sản	Tổng cộng	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	HỒ, ĐẬP			5.066,68	3.816,01	31.835,88	182,74	40.901,32	163,41		38	120	76
I.1	Huyện Cư Jút			1.791,60	15,55	2.072,69	17,77	3.897,61	11,12		1	7	
1	Hồ Đăk Diêr	Cư Knia	Hồ chứa	733,70	15,55	876,83	6,64	1.632,72	5,50	17,80	x		
2	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	Hồ chứa	112,34		259,49	8,90	380,72	1,15	14,90		x	
3	Hồ Đăk Đ'rông	Đăk Đ'rông	Hồ chứa	802,03		128,46	0,64	931,12	2,47	11,40		x	
4	Hồ Tiểu khu 840	Đăk Wil	Hồ chứa			144,45	0,95	145,41	0,63	14,30		x	
5	Hồ Ea Diêr	Đăk Đrông	Hồ chứa	45,37		9,88		55,26	0,32	11,40		x	
6	Hồ Tiểu khu 839	Đăk Wil	Hồ chứa			261,92	0,64	262,56	0,22	10,20		x	
7	Hồ Cư Pu	Nam Dong	Hồ chứa	98,17		152,00		250,17	0,53	11,00		x	
8	Hồ Buôn Buôr	Tâm Thắng	Hồ chứa			239,66		239,66	0,30	10,00		x	
I.2	Huyện Krông Nô			1.170,64	736,99	1.461,71	24,96	3.394,30	25,00		5	7	6
9	Đăk Rồ	Đăk D'rô	Hồ chứa	207,35	356,65	358,89	17,00	939,89	12,23	28,20	x		
10	Hồ Đăk Nang	Đăk Nang	Hồ chứa	406,61	121,92	89,58	0,82	618,94	3,60	15,00	x		
11	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	Hồ chứa		6,87	44,37		51,24	0,60	15,20	x		
12	Hồ Đăk Ri	Tân Thành	Hồ chứa		11,00	41,77		52,77	0,39	15,70	x		
13	Hồ Đăk Tân	Thị trấn Đăk Mâm	Hồ chứa			3,72		3,72	0,03	15,00	x		
14	Hồ Nam Đà (Đăk Mâm)	Nam Đà	Hồ chứa	335,29	191,40	207,33	7,11	741,13	2,86	12,00		x	
15	Hồ Đăk Hou	Nâm N'Đir	Hồ chứa		20,04	47,18	0,03	67,25	0,64	13,10		x	

16	Hồ Đăk Pok	Nâm N'Đir	Hồ chứa		16,70	87,04		103,74	0,86	12,50		x	
17	Hồ Đăk Mhang	Nam Nung	Hồ chứa	23,28		255,73		279,01	0,66	9,00		x	
18	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	Hồ chứa	38,72		15,00		53,72	0,37	14,80		x	
19	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	Hồ chứa	44,55		10,17		54,71	0,21	10,00		x	
20	Hồ Đăk Viêng	Nâm Nung	Hồ chứa			85,10		85,10	1,02	14,60		x	
21	Hồ Đăk Ri 2	Tân Thành	Hồ chứa		3,38	26,74		30,12	0,50	2,00			x
22	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân	Đập dâng	106,06		83,94		190,00	0,03	1,40			x
23	Đập dâng thôn Quảng Hà	Đăk Sôr	Đập dâng			29,82		29,82	0,38	4,90			x
24	Đập dâng thôn Đăk Trung	Đăk Sôr	Đập dâng			31,99		31,99	0,30	3,20			x
25	Đập dâng thôn Đăk Thành	Đăk Sôr	Đập dâng			43,26		43,26	0,30	3,50			x
26	Đập dâng và phai chắn suối Nam Đà (Thôn Nam Tân)	Nam Đà	Đập dâng	8,78	9,02	0,10		17,89	0,04				x
I.3	Huyện Đăk Mil			1.005,87	224,99	5.956,99		7.187,85	25,53		8	15	19
27	Hồ Đăk Săk	Đức Minh	Hồ chứa	497,86		757,65		1.255,51	6,50	18,00	x		
28	CTTL Đô Ry II	Đăk R'la	Hồ chứa			288,31		288,31	0,74	16,40	x		
29	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	Hồ chứa		52,39	201,74		254,13	0,77	20,20	x		
30	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	Hồ chứa			82,99		82,99	0,15	15,80	x		
31	Hồ Đăk Mbai	Đăk Lao	Hồ chứa			102,85		102,85	0,12	17,00	x		
32	Hồ Đăk NDrót	Đăk N'DRót	Hồ chứa			242,91		242,91	0,23	15,00	x		
33	Nông trường Thuận An	Thuận An	Hồ chứa			104,89		104,89	0,32	15,00	x		
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đăk Găn	Hồ chứa			251,33		251,33	1,29	18,00	x		
35	Hồ Tây	TT Đăk Mil	Hồ chứa	30,38		458,37		488,75	2,83	11,80		x	
36	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	Hồ chứa	46,82		143,60		190,42	0,53	10,90		x	
37	Hồ Jun Juh	Đức Minh	Hồ chứa	41,30		31,56		72,86	0,62	10,00		x	
38	Hồ Núi Lửa	Thuận An	Hồ chứa	73,68		179,76		253,43	0,80	9,00		x	
39	Đập Đăk Puer	Thuận An	Hồ chứa	20,64		251,36		271,99	0,87	10,00		x	

40	Đập Yok Lom	Thuận An	Hồ chứa			190,87		190,87	0,56	13,80		x	
41	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	Hồ chứa			182,68		182,68	0,65	9,00		x	
42	Hồ Bu Đăk	Thuận An	Hồ chứa	15,14		46,20		61,34	0,51	10,00		x	
43	Hồ Đội 1	Đăk Lao	Hồ chứa			118,01		118,01	0,60	10,00		x	
44	Hồ E29	Đăk Săk	Hồ chứa	57,54	20,89	322,52		400,95	0,72	12,00		x	
45	Công trình Đò Ry I	Đăk R'la	Hồ chứa			70,03		70,03	0,29	13,00		x	
46	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	Hồ chứa			65,11		65,11	0,17	11,00		x	
47	Lâm trường Thuận An	Thuận An	Hồ chứa		11,82	198,70		210,52	0,30	12,00		x	
48	Hồ Đội 2	Thuận An	Hồ chứa			9,40		9,40	0,37	12,00		x	
49	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	Hồ chứa			98,59		98,59	0,22	9,00			x
50	Hồ Lâm trường Đăk Găn	Đăk Găn	Hồ chứa			22,56		22,56	0,06	8,60			x
51	Hồ Vạn Xuân	TT Đăk Mil	Hồ chứa			15,57		15,57	0,04	7,00			x
52	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	Hồ chứa			31,57		31,57	0,16	8,80			x
53	Đập Sapa	Thuận An	Hồ chứa			45,88		45,88	0,05	6,00			x
54	Đập Ông Hiên	Thuận An	Hồ chứa	12,49		53,13		65,62	0,16	6,50			x
55	Hồ Đội 35	Đăk Lao	Hồ chứa			274,36		274,36	0,11	8,00			x
56	Hồ Đội 40	Đăk Lao	Hồ chứa			172,33		172,33	0,10	7,00			x
57	Công trình hồ Đăk Louu	Đăk Lao	Hồ chứa			87,39		87,39	0,35	8,00			x
58	Đập Ông Truyền	Đức Minh	Hồ chứa			34,89		34,89	0,18	3,00			x
59	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	Hồ chứa			166,96		166,96	0,43	4,00			x
60	Đập HTX Mạnh Thằng (Y ren)	Đức Mạnh	Hồ chứa			24,44		24,44	0,34	4,50			x
61	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	Hồ chứa						0,50	8,80			x
62	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	Hồ chứa		16,93	74,48		91,40	0,43	6,50			x
63	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	Hồ chứa		2,28	97,41		99,69	0,49	7,00			x
64	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	Hồ chứa			56,45		56,45	0,37	7,00			x

65	Hồ Đội 4	Thuận An	Hồ chứa			4,06		4,06	0,60	8,00			x
66	Đập Thái Bá Long	Đức Minh	Đập dâng	89,51	19,52	107,08		216,11	0,02	2,00			x
67	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	Đập dâng	58,89		93,33		152,22	0,10	3,50			x
68	Công trình thủy lợi Đắk Sôr	Long Sơn	Đập dâng	61,63	101,18	195,67		358,47	0,88	1,50		x	
I.4	Huyện Đắk Song			290,27	950,62	5.155,90	34,87	6.431,66	16,45		I	17	10
69	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	Hồ chứa		38,17	279,33	4,00	321,50	0,74	15,50	x		
70	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	Hồ chứa		7,91	307,27	0,55	315,73	1,07	14,76		x	
71	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	Hồ chứa	14,97	253,43	403,21		671,61	2,02	14,32		x	
72	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	Hồ chứa		79,94	833,36		913,30	1,43	12,70		x	
73	CTTL Đắk Kuăl	Đắk N'Drung	Hồ chứa			212,53	0,01	212,54	1,26	14,90		x	
74	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	Hồ chứa	121,02	28,03	230,66	3,16	382,86	0,76	11,00		x	
75	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	Hồ chứa		7,01	152,66	1,96	161,63	0,55	9,00		x	
76	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	Hồ chứa		268,21	225,30	4,28	497,79	0,67	14,76		x	
77	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	Hồ chứa		32,83	231,26	0,36	264,45	0,56	13,00		x	
78	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	Hồ chứa	10,35		270,23		280,58	0,75	13,50		x	
79	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	Hồ chứa			98,33		98,33	0,91	14,00		x	
80	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	Hồ chứa		18,22	43,84		62,06	0,25	11,95		x	
81	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	Hồ chứa		64,72	324,84	2,21	391,77	0,29	13,40		x	
82	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	Hồ chứa			67,04		67,04	0,60	10,80		x	
83	Hồ Thôn 5	Đắk Ndrung	Hồ chứa			38,45		38,45	0,75	5,00		x	
84	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	Hồ chứa			33,66		33,66	0,19	12,70		x	
85	Hồ 661	Thuận Hà	Hồ chứa		2,00	49,71		51,71	0,41	14,20		x	
86	Công trình thủy lợi Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	Hồ chứa	26,08	15,88	241,37	5,29	288,62	0,87	14,00		x	
87	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	Hồ chứa	18,35	71,73	555,87	5,12	651,07	0,48	5,90			x
88	Hồ Cư PRông	Đắk Mol	Hồ chứa	18,55	2,05	29,79		50,39	0,12	9,00			x
89	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	Hồ chứa		6,58	108,08	1,83	116,49	0,27	9,20			x
90	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	Hồ chứa			30,06		30,06	0,15	7,00			x

91	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	Hồ chứa			47,52		47,52	0,12	5,00			x
92	Đập Xơ Re	Đắk N'Drung	Hồ chứa	0,22		11,79		12,01	0,22	6,50			x
93	Đập Thôn 10	Đắk N'Drung	Hồ chứa			13,16		13,16					x
94	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'Drung	Hồ chứa	1,12	32,04	38,90		72,06	0,68	6,50			x
95	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'Drung	Hồ chứa		17,84	151,36	5,25	174,44	0,33	4,38			x
96	Đập dâng Y Oanh	Đắk Mol	Đập dâng	79,61	4,03	126,37	0,89	210,91		1,00			x
I.5	Thành phố Gia Nghĩa			44,86	1,02	1.756,27	0,75	1.802,90	16,24		2	12	3
97	Hồ Trung Tâm	Nghĩa Đức	Hồ chứa			141,63		141,63	7,80	7,00	x		
98	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	Hồ chứa	42,18		176,98	0,54	219,70	0,79	15,19	x		
99	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	Hồ chứa			98,31		98,31	1,08	14,20		x	
100	Hồ Ché Biên	Đắk N'ia	Hồ chứa			75,39		75,39	0,69	12,30		x	
101	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'Moan	Hồ chứa			146,31		146,31	0,78	10,80		x	
102	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	Hồ chứa			155,45		155,45	0,64	10,30		x	
103	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	Hồ chứa	2,68		217,01		219,69	0,43	12,00		x	
104	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	Hồ chứa			112,82		112,82	0,31	12,30		x	
105	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	Hồ chứa			43,69		43,69	0,41	12,80		x	
106	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	Hồ chứa			126,15		126,15	0,60	10,50		x	
107	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	Hồ chứa			34,81		34,81	0,65	11,00		x	
108	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	Hồ chứa			152,19		152,19	0,58	14,50		x	
109	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	Hồ chứa		1,02	39,30	0,21	40,53	0,07	12,80		x	
110	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	Hồ chứa					-	0,61	10,00		x	
111	Hồ Fai Kol Poul Đăng	Đắk N'ia	Hồ chứa			151,82		151,82	0,50	6,00			x
112	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	Hồ chứa			23,37		23,37	0,31	5,00			x
113	Công trình thủy lợi Đắk Nur	Nghĩa Đức	Hồ chứa			61,04		61,04					x
I.6	Huyện Đắk Glong			207,62	1.331,03	5.319,55	53,02	6.911,22	18,67		7	23	16
114	Bas Rai	Quảng Khê	Hồ chứa			97,37		97,37	0,75	15,00	x		

115	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	Hồ chứa		20,53	108,36	2,30	131,19	0,07	16,00	x		
116	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	Hồ chứa	55,21	11,68	93,13	1,72	161,74	0,27	15,00	x		
117	Hồ Số 2	Đắk Plao	Hồ chứa		147,07	29,20		176,27	0,11	16,60	x		
118	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	Hồ chứa		55,76	42,48		98,24	0,70	18,00	x		
119	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	Hồ chứa			70,07		70,07	0,57	16,40	x		
120	Thủy lợi thôn 5	Đắk Som	Hồ chứa			93,63		93,63	0,25	15,30	x		
121	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	Hồ chứa			103,32	5,13	108,46	1,20	6,68		x	
122	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	Hồ chứa			242,52	3,65	246,17	1,10	8,30		x	
123	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	Hồ chứa			247,52	9,35	256,87	0,90	9,80		x	
124	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	Hồ chứa			123,52		123,52	0,54	13,30		x	
125	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	Hồ chứa		32,24	46,11		78,35	0,60	10,45		x	
126	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	Hồ chứa	4,00		94,50		98,50	0,63	14,88		x	
127	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	Hồ chứa			82,90		82,90	0,62	12,50		x	
128	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	Hồ chứa	3,59		131,17		134,76	0,71	12,50		x	
129	Hồ Chum Ia	Đắk Som	Hồ chứa			131,80		131,80	0,70	13,00		x	
130	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	Hồ chứa			103,07		103,07	0,36	13,34		x	
131	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	Hồ chứa			58,69		58,69	0,39	14,83		x	
132	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	Hồ chứa		54,60	236,77		291,37	0,69	9,00		x	
133	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	Hồ chứa		7,15	75,74		82,88	0,17	14,00		x	
134	Hồ Đắk R'tiêng	Đắk Ha	Hồ chứa		95,64	78,96		174,60	0,17	13,55		x	
135	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	Hồ chứa		2,86	107,84		110,70	0,49	10,60		x	
136	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	Hồ chứa		0,43	77,71		78,14	0,14	11,10		x	
137	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	Hồ chứa	43,75		51,45	0,24	95,44	0,24	10,50		x	
138	Công trình thủy lợi NDer	Quảng Khê	Hồ chứa			297,29		297,29	0,41	14,00		x	
139	Hồ B'Dong	Đắk Som	Hồ chứa			119,24		119,24	0,52	9,50		x	
140	Hồ Ea Nung	Đắk Ha	Hồ chứa		10,91	355,92		366,83	0,45	12,50		x	
141	Hồ Đắk Pruh	Đắk Ha	Hồ chứa		93,79	323,78	0,09	417,66	0,57	9,20		x	

142	Hồ Số 3	Đắk Plao	Hồ chứa	5,86	210,97	46,49		263,32	0,12	11,80		x	
143	Hồ Đắk Pin	Quảng Sơn	Hồ chứa	13,62	5,97	274,24	9,34	303,17	0,36	6,50		x	
144	Hồ Trường học	Quảng Khê	Hồ chứa			25,95		25,95	0,22	7,20			x
145	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	Hồ chứa			74,19		74,19	0,41	6,50			x
146	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	Hồ chứa			45,30		45,30	0,35	6,00			x
147	Hồ Km 41	Quảng Sơn	Hồ chứa			158,06		158,06	0,37	9,00			x
148	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	Hồ chứa			71,23		71,23	0,26	8,00			x
149	Hồ Số 1	Đắk Plao	Hồ chứa	4,24	387,58	262,63	0,09	654,53	0,11	10,80			x
150	Hồ Thôn 2	Đắk Plao	Hồ chứa		69,15	19,87	0,33	89,35		7,90			x
151	Đập thủy lợi Bon B'Srê B	Đắk Som	Hồ chứa			123,82		123,82	0,05	5,00			x
152	Hồ Đắk Mbuóch	Quảng Khê	Hồ chứa		7,11	59,64	0,21	66,96	0,64	5,00			x
153	Hồ Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê	Hồ chứa		2,16	19,49		21,65	0,31	4,40			x
154	Hồ Cầu đường	Quảng Khê	Hồ chứa		3,89	15,89	1,70	21,48	0,19	5,00			x
155	Hồ Đắk Spin	Quảng Sơn	Hồ chứa	76,87	19,98	412,92	15,08	524,86		9,70			x
156	Hồ Thôn 3A+3B	Quảng Sơn	Hồ chứa		1,64	5,23		6,88	0,17	8,50			x
157	Hồ Thôn 3B	Quảng Sơn	Hồ chứa		4,75	16,07	0,23	21,05	0,46	5,00			x
158	Hồ Thôn 2	Quảng Sơn	Hồ chứa		0,40	44,12	3,44	47,96	0,34	4,00			x
159	Đập dâng Đắk Plao	Đắk Plao	Đập dâng	0,46	84,76	20,37	0,12	105,72					x
1.7	Huyện Đắk RLấp			157,04	41,61	5.842,36	19,95	6.060,96	30,93		4	22	14
160	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	Hồ chứa	14,17	1,42	552,28		567,87	8,09	19,00	x		
161	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	Hồ chứa			109,40		109,40	0,53	16,00	x		
162	Đập Thôn 5	Đắk Sin	Hồ chứa		0,76	133,37	0,41	134,54	0,75	15,92	x		
163	Thủy lợi Da Dung	TT Kiên Đức	Hồ chứa			57,71		57,71	0,29	19,00	x		
164	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	Hồ chứa		0,71	268,62	4,88	274,21	1,21	10,80		x	
165	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	Hồ chứa		3,00	352,08		355,08	1,10	14,80		x	
166	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	Hồ chứa		4,11	316,49	4,76	325,36	1,50	10,00		x	
167	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	Hồ chứa			342,96		342,96	1,10	9,00		x	
168	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	Hồ chứa			150,47		150,47	0,46	10,20		x	

169	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	Hồ chứa		0,13	152,51	1,20	153,84	0,62	10,40		x	
170	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	Hồ chứa		4,37	109,12	2,97	116,46	0,70	12,50		x	
171	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	Hồ chứa	6,38	4,81	245,62	3,72	260,53	0,96	9,50		x	
172	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	Hồ chứa	4,32		192,83	0,50	197,65	0,53	10,40		x	
173	Hồ Đăk Côn	Đạo Nghĩa	Hồ chứa			246,09		246,09	0,73	9,00		x	
174	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	Hồ chứa			184,23		184,23	0,73	9,10		x	
175	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	Hồ chứa			170,69		170,69	0,61	13,50		x	
176	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	Hồ chứa		2,33	131,56		133,89	0,92	10,57		x	
177	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	Hồ chứa		3,01	215,14		218,15	0,99	11,20		x	
178	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	Hồ chứa		5,10	360,45		365,55	0,97	12,50		x	
179	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	Hồ chứa	12,24		8,00		20,24	1,18	11,50		x	
180	Thủy lợi Đăk Xá	Đăk Ru	Hồ chứa			157,58		157,58	0,41	14,20		x	
181	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	Hồ chứa			180,88		180,88	0,68	10,90		x	
182	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	Hồ chứa			111,36		111,36	0,40	10,50		x	
183	Hồ Số 3	Nhân Cơ	Hồ chứa						0,63	12,00		x	
184	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	Hồ chứa			183,00		183,00	0,65	12,50		x	
185	Đập Thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	Hồ chứa			98,26		98,26	0,42	10,20		x	
186	Hồ Đăk Blao	TT Kiến Đức	Hồ chứa			55,28		55,28	0,26	7,20			x
187	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	Hồ chứa			72,24		72,24	0,46	9,00			x
188	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	Hồ chứa			66,22		66,22	0,30	7,50			x
189	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	Hồ chứa			29,68		29,68		5,00			x
190	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	Hồ chứa			71,35		71,35	0,18	9,50			x
191	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	Hồ chứa	16,50	0,81	64,90		82,21	0,49	7,50			x
192	Đập Đăk Kar 1	Đăk Ru	Đập dâng			87,16		87,16		5,40			x
193	Đập Thôn 1	Đăk Sin	Đập dâng	25,10	2,23	87,29	1,51	116,13	0,34	6,10			x
194	Đập Đăk Kê'h	Đạo Nghĩa	Đập dâng	17,14		59,54		76,68	0,10	3,50			x
195	Đập Quảng Phước	Đạo Nghĩa	Đập dâng	5,31		43,62		48,93	0,66	4,20			x
196	Đập Quảng Hòa	Đạo Nghĩa	Đập dâng	21,29		40,03		61,32	0,48	4,20			x

197	Đập Quảng Chánh	Nghĩa Thắng	Đập dâng	9,30	7,15	37,77		54,22	0,45	4,30			x
198	Đập Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	Đập dâng	19,64		62,78		82,42		4,00			x
199	Đập Quảng Thuận	Đạo Nghĩa	Đập dâng	5,65	1,67	33,80		41,12	0,03	3,10			x
I.8	Huyện Tuy Đức			398,79	514,20	4.270,41	31,42	5.214,82	19,480		10	17	8
200	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trực	Hồ chứa	19,52	1,38	148,36		169,26	0,55	15,00	x		
201	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	Hồ chứa			7,00		7,00	0,56	16,00	x		
202	Đập D2	Quảng Trực	Hồ chứa		0,90	16,65		17,55	0,79	15,50	x		
203	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	Hồ chứa		13,63	23,61		37,24	0,13	15,00	x		
204	Hồ Đăk Bu R'ley	Đăk R'tih	Hồ chứa		2,54	52,01		54,55	0,13	16,60	x		
205	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	Hồ chứa		3,00	17,90		20,90	0,46	17,00	x		
206	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	Hồ chứa			7,70		7,70	0,46	17,50	x		
207	Hồ Số 2	Đăk Ngo	Hồ chứa			51,94		51,94	0,43	17,20	x		
208	Đập Bon Bu PRăng 2	Quảng Trực	Hồ chứa			192,95		192,95	1,15	18,00	x		
209	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo	Hồ chứa	2,76		129,47		132,23	2,89	24,90	x		
210	Hồ Đăk Ría	Đăk R'tih	Hồ chứa	5,80		133,01		138,81	1,05	10,80		x	
211	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'tih	Hồ chứa	56,85	21,82	379,17	1,15	458,99	1,81	14,95		x	
212	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	Hồ chứa	15,28	69,60	176,27	16,98	278,13	1,12	10,00		x	
213	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'tih	Hồ chứa	48,92	24,24	120,37	0,96	194,49	1,15	13,00		x	
214	Hồ Doãn Văn	Đăk R'tih	Hồ chứa	17,74		74,35	0,45	92,54	0,92	13,00		x	
215	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	Hồ chứa		17,83	153,91	0,96	172,70	0,56	13,00		x	
216	Hồ Số 1	Đăk Ngo	Hồ chứa			143,01		143,01	0,82	11,95		x	
217	Hồ Đăk Ké	Quảng Trực	Hồ chứa	15,22	3,56	166,83	1,00	186,61	0,31	13,30		x	
218	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trực	Hồ chứa	2,80		115,00		117,80	0,14	14,00		x	
219	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trực	Hồ chứa	1,30	4,04	197,65	0,76	203,75	0,40	14,80		x	
220	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trực	Hồ chứa	0,10		162,00		162,10	0,38	12,00		x	
221	Hồ Đăk R'Ma	Đăk Buk Sor	Hồ chứa		12,21	82,70	0,05	94,96	0,26	13,89		x	
222	Hồ Số 3	Đăk Ngo	Hồ chứa			181,16		181,16	0,38	14,32		x	
223	Hồ Số 4	Đăk Ngo	Hồ chứa			226,03		226,03	0,31	13,60		x	
224	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk Sor	Hồ chứa	88,50	310,40	454,65	0,30	853,85	1,34	12,00		x	

225	Hồ D1	Quảng Trục	Hồ chứa		0,80	36,15		36,95	0,27	14,30		x	
226	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục	Hồ chứa		0,80	14,90		15,70	0,08	13,30		x	
227	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm	Hồ chứa		20,60	100,05	0,45	121,10	0,38	5,40			x
228	Đập dâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục	Đập dâng	10,21		181,96		192,17	0,06	1,80			x
229	Đập Đắc Huýt 2	Quảng trực	Đập dâng	14,74		226,52	4,90	246,16	0,03	2,00			x
230	Đập dâng Đắc Tih 1	Đắc R'Tih	Đập dâng	33,63	5,00	136,03		174,66	0,02	3,20			x
231	Đập dâng Thôn 2	Quảng Tân	Đập dâng	62,42	1,85	155,00	3,46	222,73	0,03	2,50			x
232	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân	Đập dâng	3,00		6,10		9,10	0,02	2,00			x
233	Đập Thôn 3	Đắc R'Tih	Đập dâng						0,09	2,90			x
234	Đập Thôn 6 (Bu Ko)	Đắc R'Tih	Đập dâng										x
II	TRẠM BƠM			2.591,35	1.414,29	516,48	23,11	4.545,24					9
II.1	Huyện Cư Jút			294,88	65,95	85,04	18,06	463,93					2
1	Trạm Bơm Ea Pô	Ea Pô	Trạm bơm	172,75	65,95	44,18	17,94	300,81					x
2	Trạm bơm KC1-CTTL Đắc Diêr	Cư Knia	Trạm bơm	122,13		40,87	0,13	163,12					x
II.2	Huyện Krông Nô			2.158,17	655,08	49,36	2,02	2.864,62					5
3	HTTB Đắc Rền	Nâm N' Đir	Trạm bơm	575,72	463,72			1.039,44					x
4	HTTB Buôn Choah	Buôn Choah	Trạm bơm	1.354,40	78,68			1.433,08					x
5	Trạm bơm D12	Quảng Phú	Trạm bơm	162,32	57,24	19,57	0,22	239,35					x
6	Trạm bơm Buôn Choih	Đức Xuyên	Trạm bơm	31,81	55,44	9,94	1,79	98,98					x
7	Trạm bơm Buôn Ktắk	Quảng Phú	Trạm bơm	33,92		19,85		53,77					x
II.3	Huyện Đắc Mil					124,08		124,08					1
8	Trạm bơm Đắc Mil	Thị trấn Đắc Mil	Trạm bơm			124,08		124,08					x
II.4	Huyện Đắc Glong			138,30	693,26	258,00	3,04	1.092,61					1
9	Trạm bơm Suối Đá	Xã Quảng Hòa	Trạm bơm	138,30	693,26	258,00	3,04	1.092,61					x

III	KÊNH TIÊU			100,30	2.096,53		2.196,83				7	
III.1	Huyện Cư Jút			100,30	2.096,53		2.196,83				3	
1	Hệ thống kênh tiêu úng xã Nam Dong	Nam Dong	Kênh tiêu	61,86	852,69		914,55				x	
2	Kênh tiêu Đắc Wil	Đắc Wil	Kênh tiêu		706,84		706,84				x	
3	Kênh tiêu úng Buôn K'nhà	Đắc Wil	Kênh tiêu	38,44	537,00		575,44				x	
III.2	Huyện Krông Nô										4	
4	Kênh tiêu Cánh Nam	Đắc Nang	Kênh tiêu								x	
5	Kênh tiêu Đất Đỏ	Đắc Nang	Kênh tiêu								x	
6	Kênh tiêu Nam Đà	Nam Đà	Kênh tiêu								x	
7	Hệ thống Kênh tiêu D12	Quảng Phú	Kênh tiêu								x	
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHÁC			14,03	140,54	1,17	155,75				2	
IV.1	Huyện Krông Nô			3,59	140,54	1,17	145,31				1	
1	Phai chắn nước đập cũ Nam Đà	Nam Đà		3,59	140,54	1,17	145,31	0,04	2,00		x	
IV.2	Huyện Đắc Mil			10,44			10,44				1	
2	Thủy lợi chống hạn Thôn Nam Sơn (xã Long Sơn, huyện Đắc Mil) - Thôn Đắc Sơn (xã Nam Xuân, huyện Krông Nô)	Long Sơn		10,44			10,44				x	
252	Tổng cộng			7.672,07	5.471,14	34.450,06	205,85	47.799,13	163,41	38	120	94

Phụ lục 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**Giao Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định của pháp luật***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

Stt	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Loại công trình	Năng lực phục vụ thực tế (ha)					Thông số công trình		Phân loại công trình		
				Lúa	Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Cấp nước cho nuôi trồng Thủy sản	Tổng cộng	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	HỒ, ĐẬP			25,00		882,00		907,00	6,464		0	0	26
I.1	Huyện Cư Jút			25,00		60,00		85,00	0,575				1
1	Hồ Ea Tling	Thị trấn Ea Tling	Hồ chứa	25,00		60,00		85,00	0,58	6,80			x
I.2	Huyện Đắk Mil					240,00		240,00	0,284				3
2	Đập Hoa Đông	Thuận An	Hồ chứa			90,00		90,00	0,11	7,00			x
3	Đập Y Sỹ	Thuận An	Hồ chứa										x
4	Hồ Nông trường Sông Hậu	Đắk Rla	Hồ chứa			150,00		150,00	0,17	7,50			x
I.3	Thành phố Gia Nghĩa					171,00		171,00	2,265		0	0	10
5	Hồ Nội Trú	Nghĩa Trung	Hồ chứa			6,00		6,00	0,10	4,50			x
6	Hồ Công An	Nghĩa Tân	Hồ chứa			20,00		20,00	0,30	3,50			x
7	Hồ Mặt Trận	Nghĩa Trung	Hồ chứa			20,00		20,00	0,24	6,50			x
8	Hồ Thôn 2	Đắk Nia	Hồ chứa			65,00		65,00	0,45	6,00			x
9	Hồ Đĩa (Pang Sim)	Quảng Thành	Hồ chứa			25,00		25,00	0,11	4,50			x
10	Hồ Đại La	Nghĩa Phú	Hồ chứa			5,00		5,00	0,32	4,00			x
11	Hồ Thiên Nga (Hồ Vịt)	Nghĩa Thành	Hồ chứa			5,00		5,00	0,13	7,00			x
12	Hồ Bãi Nứa	Nghĩa Phú	Hồ chứa			5,00		5,00	0,03	3,50			x
13	Hồ Thôn Phú Xuân	Đắk Nia	Hồ chứa			10,00		10,00	0,21	4,80			x

14	Hồ Tân Tiến	Nghĩa Phú	Hồ chứa			10,00		10,00	0,38	7,00			x	
I.4	Huyện Đắk Glong					165,00		165,00	1,170		0	0	3	
15	Hồ Đắk So	Quảng Sơn	Hồ chứa			70,00		70,00	0,46	5,50			x	
16	CTTL Thôn 2	Quảng Sơn	Hồ chứa			45,00		45,00	0,33	5,00			x	
17	Hồ Đắk Som	Đắk Som	Hồ chứa			50,00		50,00	0,38	4,5			x	
I.5	Huyện Đắk RLấp					80,00		80,00	0,680		0	0	3	
18	Đập Đắk Kar II	Đắk Ru	Hồ chứa			20,00		20,00	0,41	5,40			x	
19	Hồ SaDaco 2	Quảng Tín	Hồ chứa			20,00		20,00	0,14	7,00			x	
20	Hồ Bon Bu Bir	Quảng Tín	Hồ chứa			40,00		40,00	0,13	4,00			x	
I.6	Huyện Tuy Đức					166,00		166,00	1,490				8	
21	Đập dâng Đội 2	Quảng Tân	Đập dâng										x	
22	Đập dâng Đội 3	Quảng Tân	Đập dâng										x	
23	Dâng dâng Thôn 3	Quảng Tân	Đập dâng										x	
24	Đập dâng Bon Nu N'drong	Quảng Tân	Đập dâng										x	
25	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân	Đập dâng			35,00		35,00	0,34	5,70			x	
26	Hồ Đội 1	Đắk Ngo	Hồ chứa			46,00		46,00	0,41	6,20			x	
27	Hồ Đội 2	Đắk Ngo	Hồ chứa			40,00		40,00	0,38	6,10			x	
28	Đập dâng Đội 1	Quảng Tân	Đập dâng			45,00		45,00	0,36	5,20			x	
I.7	Huyện Krông Nô												1	
29	Hồ thị trấn Đắk Mâm	Thị trấn Đắk Mâm											x	
II	KÊNH TIÊU												2	
II.1	Huyện Cư Júit												2	
1	Hệ thống Kênh tiêu Đắk Drông	Đắk Drông	Kênh tiêu										x	
2	Hệ thống Kênh tiêu Ea Pô	Ea Pô	Kênh tiêu										x	
31	Tổng cộng				25,00			882,00		907,00	6,46	0	0	31